

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2020/HNGĐ-PT

Ngày: 10-6-2020

V/v ly hôn, tranh chấp nuôi con chung,
chia tài sản chung khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Hưng Dũng

Các Thẩm phán: Bà Trần Thị Diệu

Ông Hàng Lâm Viên

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Hải Thu – Thư ký Tòa án Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Thuận.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Thuận: Ông Nguyễn Văn Thắng – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 10 tháng 6 năm 2020, tại Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Thuận mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 09/2019/TLPT-HNGĐ ngày 03 tháng 12 năm 2019 về việc “*Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung và chia tài sản chung khi ly hôn*”.

Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 32/2019/HNGĐ-ST ngày 04 tháng 9 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện S, tỉnh Ninh Thuận bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 06/2020/QĐPT-HNGĐ ngày 01 tháng 6 năm 2020 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Phan Tiến D, sinh năm: 1964 (có mặt);

2. *Bị đơn:* Bà Diệp Thị Thanh V, sinh năm: 1966 (có mặt).

Cùng địa chỉ: Thôn Q, xã L, huyện S, tỉnh Ninh Thuận.

3. *Người kháng cáo:* Bà Diệp Thị Thanh V là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 18/10/2018 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn ông Phan Tiến D trình bày:

- Về hôn nhân: Năm 1993, ông và bà Diệp Thị Thanh V kết hôn nhưng đến năm 1998 mới đăng ký kết hôn tại UBND xã L, huyện S, tỉnh Ninh Thuận. Thời gian đầu, vợ chồng ông sống hạnh phúc, cho đến năm 2016 thì xảy ra mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, bà V ghen tuông vô cớ và có những lời lẽ xúc phạm ông và gia đình, vì vậy nên cũng từ tháng 10/2018 đến nay hai người không còn sống chung. Nay, ông xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng và yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà V.

- Về con chung: Ông và bà Diệp Thị Thanh V có 03 con chung gồm: Phan Thị Bảo O, sinh ngày 26/6/1993, Phan Bảo Q, sinh ngày 04/8/1995 và Phan Bảo Họa M, sinh ngày 23/4/2007. Hiện nay, cháu O và cháu Q đã thành niên và có khả năng lao động, còn cháu M đang học lớp 6 và sống cùng bà V. Nếu Tòa án giải quyết cho ly hôn, ông xin giao cháu M cho bà V trực tiếp nuôi dưỡng và đồng ý cấp dưỡng nuôi cháu M 2.000.000 đồng/tháng, thời gian cấp dưỡng từ khi bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu M thành niên và có khả năng lao động hoặc có tài sản để tự nuôi mình.

- Về tài sản chung: Sau khi kết hôn, vợ chồng ông có tạo dựng được khối tài sản gồm:

1. 01 Căn nhà cấp 4, diện tích 111m² nằm trên diện tích 558m² đất thuộc thửa đất số 188, tờ bản đồ số 111 xã L, huyện S.

2. 01 Căn nhà cấp 4, diện tích 50m² nằm trên diện tích 908m² đất thuộc thửa đất số 354, tờ bản đồ số 111 xã L, huyện S.

3. 2.771m² đất thuộc thửa đất số 366, tờ bản đồ số 111 xã L, huyện S.

Khi ly hôn, ông yêu cầu chia đôi tài sản chung của vợ chồng và ông có nguyện vọng được nhận căn nhà cấp 4, diện tích 111m² gắn liền với diện tích đất 558m² thuộc thửa đất số 188, tờ bản đồ số 111 xã L, huyện S.

Quá trình giải quyết, bà V kê khai có tài sản riêng trước khi kết hôn, ông thừa nhận có bán chiếc xe 67 với số tiền 1,5 cây vàng và 01 con bò trị giá 6,5 chỉ vàng, tổng trị giá 60.800.000 đồng, đây là tài sản riêng của bà V, ông yêu cầu căn trừ vào phần tài sản chung.

- Về nợ chung: không có.

Ông đồng ý với kết quả xem xét, thẩm định và định giá tài sản ngày 25/4/2019 và đồng ý chịu chi phí định giá tại cấp sơ thẩm là 4.001.125 đồng.

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Diệp Thị Thanh V trình bày:

Bà thừa nhận lời khai của ông D về quan hệ hôn nhân, con chung, tài sản chung và nợ chung như ông D trình bày, từ tháng 10/2018 đến nay, vợ chồng bà không còn sống chung, nay bà đồng ý ly hôn theo yêu cầu của ông D. Tuy nhiên, bà đề nghị ông D cấp dưỡng nuôi cháu M 4.000.000 đồng/tháng, thời điểm cấp dưỡng từ tháng 5/2018 cho đến khi cháu M thành niên và có khả năng lao động hoặc có tài sản để tự nuôi mình, cấp dưỡng 01 lần và cân trừ vào tài sản ông D được nhận.

Đối với tài sản chung, bà yêu cầu giải quyết như sau:

- Căn nhà cấp 4 diện tích 111m² tọa lạc trên diện tích 558m² đất thuộc thửa đất số 188, tờ bản đồ số 111 xã L, bà đề nghị giao cho các con quản lý, sử dụng.

- Căn nhà cấp 4, diện tích 50m² tọa lạc trên diện tích 908m² đất thuộc thửa đất số 354 và 2.771m² đất thuộc thửa đất số 366 cùng thuộc tờ bản đồ số 111 xã L, bà yêu cầu chia đôi và có nguyện vọng xin nhận nhà để ở.

- Về tài sản riêng trước khi kết hôn: Có bán chiếc xe 67 và con bò tổng cộng 60.800.000 đồng và đề nghị tính lãi, mức lãi suất 0,85%/tháng thời điểm từ tháng 6/1993 cho đến tháng 6/2019 là 26 năm (312 tháng), cụ thể: 0,85%/tháng x 312 tháng x 60.800.000 đồng = 161.241.600 đồng, tổng cộng cả gốc và lãi là 222.041.600 đồng (trong đó 60.800.000 đồng tiền gốc và 161.241.600 đồng tiền lãi).

- Về nợ chung: Quá trình giải quyết, bà trình bày vợ chồng không có nợ chung. Tại phiên tòa, bà cho biết khoảng năm 2013, vợ chồng có vay Ngân hàng chính sách xã hội 35.000.000 đồng, ông D cũng thừa nhận khoản vay này và bà yêu cầu giải quyết nợ chung trong cùng vụ án.

Tại bản án sơ thẩm số 32/2019/HNGĐ-ST ngày 04 tháng 9 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện S, tỉnh Ninh Thuận quyết định:

Căn cứ vào các điều 33, 43, 51, 56, 58, 59, 62, 81, 83, 84 Luật Hôn nhân gia đình; Điều 147, 157, 165 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Ông Phan Tiến D được ly hôn với bà Diệp Thị Thanh V.

2. Về con chung: Giao cho bà Diệp Thị Thanh V trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Phan Bảo Hòa M, sinh ngày 23/4/2007. Ông Phan Tiến D có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu M mỗi tháng 2.000.000 đồng (*Hai triệu đồng*), thời điểm cấp

đường kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu M thành niên và có khả năng lao động hoặc có tài sản để tự nuôi mình.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Vì lợi ích của con chung, khi cần thiết các bên có quyền yêu cầu thay đổi việc nuôi con chung và cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản:

3.1. Giao cho ông Phan Tiến D được quyền quản lý và sử dụng:

- Căn nhà cấp 4, diện tích 111m², giá trị còn lại 55.500.000 đồng.
- Mái che diện tích 20m² giá trị còn lại 708.000 đồng.
- Sân xi măng diện tích 20m², giá trị còn lại 1.388.000 đồng.
- Đất 5m x 50.000.000 đồng/1m ngang = 250.000.000 đồng.

Tài sản tọa lạc trên diện tích 558m² thuộc thửa đất số 188, tờ bản đồ số 111, thôn Q, xã L, huyện S.

Tổng giá trị tài sản ông D được nhận: 307.596.000 đồng (*Ba trăm lẻ bảy triệu năm trăm chín mươi sáu ngàn đồng*).

3.2. Giao cho bà Diệp Thị Thanh V được quyền quản lý và sử dụng:

- Căn nhà cấp 4, diện tích 50m² giá trị còn lại 75.250.000 đồng.
- Mái che xi măng, diện tích 129m², giá trị còn lại 13.428.900 đồng.
- Sân xi măng, diện tích 129m², giá trị còn lại 15.983.100 đồng.
- Đất 9,8m x 50.000.000 đồng/1m ngang = 490.000.000 đồng (thuộc thửa đất số 354, tờ bản đồ số 111 thôn Q, xã L, huyện S).

Tài sản tọa lạc trên thửa đất số 354, tờ bản đồ số 111, thôn Q, xã L, huyện S.

- Đất nông nghiệp trồng cây hàng năm diện tích 2.771m² x 18.000 đồng/m² = 49.878.000 đồng (thuộc thửa đất số 366, tờ bản đồ số 111 thôn Q, xã L, huyện S).

- Bà V được sở hữu tài sản riêng có trước khi kết hôn trị giá 60.800.000 đồng (*Sáu mươi triệu tám trăm ngàn đồng*).

Tổng giá trị tài sản bà V được nhận: 644.540.000 đồng (*Sáu trăm bốn mươi bốn triệu năm trăm bốn mươi ngàn đồng*).

Bà Diệp Thị Thanh V phải hoàn cho ông Phan Tiến D 138.072.000 đồng (*Một trăm ba mươi tám triệu không trăm bảy mươi hai ngàn đồng*) tiền chênh lệch.

Toàn bộ tài sản hiện nay bà Diệp Thị Thanh V đang quản lý, sử dụng và cất giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, vì vậy bà V có nghĩa vụ giao lại cho ông Phan Tiến D các tài sản ông D được nhận.

4. Về nợ chung: Khoản nợ Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam 35.000.000 đồng tách riêng giải quyết bằng án khác khi các đương sự có yêu cầu.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, chi phí định giá tài sản, lãi suất chậm thi hành án, quyền, nghĩa vụ của các bên thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 18/9/2019, bị đơn bà Diệp Thị Thanh V kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm số 32/2019/HNGĐ-ST ngày 04 tháng 9 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện S, tỉnh Ninh Thuận do bản án sơ thẩm xử chưa phù hợp với sự thật khách quan, gây ảnh hưởng đến quyền lợi của bà. Tại biên bản lấy lời khai ngày 19/9/2019 của Tòa án nhân dân huyện S, bà Diệp Thị Thanh V trình bày cụ thể yêu cầu kháng cáo của bà như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà không đồng ý ly hôn với ông Phan Tiến D.
- Về tài sản chung: Trường hợp Tòa án giải quyết cho vợ chồng ông bà ly hôn thì bà không đồng ý với kết quả định giá tài sản của Tòa án cấp sơ thẩm đối với phần tài sản bà được nhận là thửa đất số 354 và tài sản gắn liền với đất, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm đo đạc, định giá lại.
- Về mức cấp dưỡng nuôi con chung: Yêu cầu ông D phải cấp dưỡng nuôi con 3.000.000 đồng/tháng.

Ngày 12/02/2020, bị đơn bà Diệp Thị Thanh V có Đơn kháng cáo chi tiết, trong đó bổ sung một số nội dung kháng cáo mới như sau:

- Về hôn nhân: Bà V đồng ý ly hôn với ông Phan Tiến D và yêu cầu Tòa án xác định lỗi dẫn đến ly hôn là do ông D.
- Về tài sản chung: Bà V không đồng ý áp dụng nguyên tắc chia đôi tài sản chung của vợ chồng do nguồn gốc hình thành tài sản chung là nhờ 01 cây 06 chỉ vàng 24k của bà. Do đó, bà yêu cầu Tòa án khi phân chia tài sản chung phải xem xét đến yếu tố lỗi dẫn đến ly hôn và công sức đóng góp, tạo lập để phân chia cho bà được hưởng phần tài sản nhiều hơn.
- Về nợ chung: Tại phiên tòa sơ thẩm, bà yêu cầu giải quyết khoản vay 35.000.000 đồng của Ngân hàng chính sách xã hội nhưng chưa được giải quyết. Nay yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét giải quyết.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Thuận phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, các Thẩm phán, Thư ký tham gia phiên tòa đã chấp hành đúng các quy định về: Thủ lý xét xử phúc thẩm, chuẩn bị xét xử phúc thẩm, triệu tập những người tham gia xét xử phúc thẩm theo quy định tại các điều 285, 286, 294 của Bộ luật tố tụng dân sự; Người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định tại các Điều 70, 71, 72, 234 của Bộ luật tố tụng dân sự từ khi Tòa án cấp phúc thẩm thụ lý vụ án cho đến thời điểm xét xử tại phiên tòa hôm nay.

Về nội dung: Căn cứ các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, phát biểu tranh luận của các đương sự tại phiên tòa, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm áp dụng khoản 2 điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn bà Diệp Thị Thanh V, sửa bản án sơ thẩm số 32/2019/HNGĐ-ST ngày 04 tháng 9 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện S, tỉnh Ninh Thuận theo hướng điều chỉnh lại giá trị tài sản trên đất đúng với thực tế, các nội dung kháng cáo khác không chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa, nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, bị đơn không rút đơn kháng cáo. Trong quá trình giải quyết vụ án tại giai đoạn phúc thẩm, bị đơn bà Diệp Thị Thanh V thay đổi nội dung kháng cáo. Xét thấy, việc thay đổi nội dung kháng cáo không vượt quá phạm vi kháng cáo ban đầu, phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 284 của Bộ luật tố tụng dân sự nên được xem xét, giải quyết.

[2] Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp “*Ly hôn giữa ông D và bà V*” là chưa phù hợp với khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự, nên cần xác định lại là “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con chung và chia tài sản chung khi ly hôn*”.

[3] Xét các yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Diệp Thị Thanh V, Hội đồng xét xử xét thấy:

[3.1] Về quan hệ hôn nhân: Trong quá trình giải quyết vụ án tại giai đoạn phúc thẩm, bà Diệp Thị Thanh V đồng ý ly hôn với ông Phan Tiến D, do đó, cấp sơ thẩm cho bà V và ông D được ly hôn là có căn cứ. Tại phiên tòa, bà V cho rằng lỗi dẫn đến ly hôn là do ông D ngoại tình nhưng không đưa ra được chứng cứ chứng minh nên lời trình bày của bà là không có cơ sở chấp nhận.

[3.2] Về cấp dưỡng nuôi con: Sau khi xét xử sơ thẩm, bà V kháng cáo yêu cầu ông D phải cấp dưỡng nuôi cháu Phan Bảo Hòa M 3.000.000 đồng/tháng. Tại biên bản lấy lời khai ngày 22/5/2020 và tại phiên tòa, ông D trình bày: với thu nhập hiện nay thì ông chỉ có thể cấp dưỡng nuôi con 2.000.000 đồng/tháng, trường hợp bà V không đồng ý thì ông xin nhận nuôi cháu M và không yêu cầu bà V phải cấp dưỡng. Hội đồng xét xử xét thấy, hiện nay cháu Phan Bảo Hòa M đang học lớp 6 và sống cùng bà V tại xã L, huyện S. Tại bản tự khai ngày 19/6/2019 (BL 59), cháu M có nguyện vọng được sống cùng bà V. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm giao cháu M cho bà V trực tiếp nuôi dưỡng và buộc ông D cấp dưỡng nuôi con là phù hợp. Về mức cấp dưỡng, Hội đồng xét thấy hiện nay ông D đang làm tài xế taxi cho tập đoàn Mai Linh. Theo Bảng tổng hợp thanh toán lương lái xe do Công ty Mai Linh cung cấp (BL 67 – 69) thì mức lương trung bình các tháng 3, 4 và 5 năm 2019 của ông D là 3.636.617 đồng. Tại biên bản xác minh ngày 01/7/2019, bà N công tác tại Phòng Lao động, Thương binh và Xã hội huyện S cho biết thu nhập của người lái xe taxi tại địa phương từ 4.500.000 đến 5.000.000 đồng/tháng. Vì vậy, cấp sơ thẩm buộc ông D cấp dưỡng nuôi con với mức cấp dưỡng 2.000.000 đồng/tháng là phù hợp với thu nhập thực tế của ông D.

[3.3] Về tài sản chung: Quá trình giải quyết vụ án, ông D và bà V đều xác nhận tài sản chung của vợ chồng ông bà tạo lập trong thời kỳ hôn nhân gồm thửa đất số 188, 354, 366 cùng thuộc tờ bản đồ số 111 xã L, huyện S và tài sản gắn liền với thửa đất số 188 và 354. Tại giai đoạn sơ thẩm, các đương sự thống nhất giá đất tại thửa đất số 188 và 354 là 50.000.000 đồng/mét ngang. Sau khi xét xử sơ thẩm, bà V kháng cáo yêu cầu định giá lại tài sản mà bà được nhận tại thửa đất số 354, bà cho rằng thửa đất này chưa được cấp GCNQSDĐ nên không thể có giá ngang bằng với thửa đất số 188 đã được cấp GCNQSDĐ. Theo biên bản định giá ngày 27/3/2020 tại giai đoạn phúc thẩm, tổng giá trị quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 188 là 244.843.134 đồng và tại thửa đất số 354 là 145.357.982 đồng (trong đó thửa đất 354 được tính theo giá đất nông nghiệp là 30.800 đồng/m²). Riêng đối với giá trị quyền sử dụng đất thửa đất số 366, các đương sự đều thống nhất theo giá của Hội đồng định giá cấp sơ thẩm là 49.878.000 đồng.

Tại phiên tòa, ông D và bà V không thống nhất được giá đất của thửa đất số 354. Bà V yêu cầu áp dụng giá đất theo Biên bản định giá ngày 27/3/2020 là 30.800 đồng/m², còn ông D đưa ra mức giá là 500.000 đồng/m² gần với mức giá thị trường mà các bên thỏa thuận tại cấp sơ thẩm. Hội đồng xét xử xét thấy, thửa đất số 188 và 354 cùng nằm giáp Quốc lộ 27, đoạn cây xăng H – Cầu P, mặc dù hiện nay thửa đất số 354 chưa được cấp GCNQSDĐ, nhưng lại nằm trong khu dân cư và được phép chuyển đổi mục đích sử dụng sang đất ở. Do đó, Hội đồng định

giá tại cấp phúc thẩm chỉ sử dụng bảng giá đất nông nghiệp để áp giá là không phù hợp thực tế và không đảm bảo quyền lợi của các bên đương sự. Do các đương sự không thống nhất được giá đất nên Hội đồng xét xử lấy trung bình cộng của giá các bên đưa ra là: $(500.000 \text{ đồng/m}^2 + 30.800 \text{ đồng/m}^2) : 2 = 265.400 \text{ đồng/m}^2$ để tính giá đất của thửa đất số 354, theo đó, tổng giá trị quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 354 là 358.374.782 đồng.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 22/5/2020 và tại phiên tòa, ông D đồng ý giao cho bà V thửa đất số 354, 366, còn ông nhận thửa đất số 188 và chỉ yêu cầu bà V hoàn trả cho ông số tiền 50.000.000 đồng, thay vì cấp sơ thẩm buộc bà V phải hoàn trả cho ông số tiền 138.072.000 đồng; trường hợp bà V không đồng ý thì ông xin nhận thửa đất số 354, 366 và đồng ý hoàn lại cho bà V 200.000.000 đồng. Hội đồng xét xử xét thấy, nếu giao cho ông D thửa đất số 188 và tài sản trên đất có tổng giá trị 244.843.134 đồng, giao cho bà V thửa đất số 354 cùng tài sản trên đất và thửa đất số 366 có tổng giá trị 408.252.782 đồng thì sau khi trừ đi tài sản riêng của bà V là 60.800.000 đồng, bà V phải hoàn lại cho ông D là 51.304.824 đồng. Vì vậy, Hội đồng xét xử xét thấy giao cho bà V thửa đất số 354 cùng tài sản trên đất và thửa đất số 366; giao cho ông D thửa đất số 188 cùng tài sản trên đất và buộc bà V hoàn trả cho ông 50.000.000 đồng theo đề nghị của ông D là có lợi hơn cho bà V, phù hợp với nguyện vọng xin nhận thửa đất số 354, 366 của bà V nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3.4] Về khoản nợ vay Ngân hàng chính sách xã hội 35.000.000 đồng: Hội đồng xét xử nhận thấy, quá trình chuẩn bị xét xử tại giai đoạn sơ thẩm, các bên đương sự không yêu cầu giải quyết khoản nợ này. Tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn mới yêu cầu giải quyết khoản nợ này. Tuy nhiên, phía đại diện Ngân hàng chính sách không yêu cầu giải quyết chung trong vụ án này vì khoản nợ chưa đến hạn. Xét thấy, bị đơn đưa ra yêu cầu sau khi mở phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ, do đó cấp sơ thẩm tách riêng để giải quyết bằng vụ kiện khác khi có yêu cầu là có căn cứ.

Từ những phân tích, đánh giá chứng cứ như trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa, chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn bà Diệp Thị Thanh V. Sửa bản án sơ thẩm.

[4] Về chi phí định giá tài sản và án phí:

[4.1] Chi phí định giá tài sản tại giai đoạn phúc thẩm là 2.640.000 đồng. Ông Phan Tiến D và bà Diệp Thị Thanh V mỗi người phải chịu 1.320.000 đồng (cách tính: $2.640.000 \text{ đồng} : 2$). Bà V đã nộp đủ, ông D có nghĩa vụ hoàn lại cho bà V 1.320.000 đồng.

[4.2] Án phí: Do sửa bản án sơ thẩm nên bà Diệp Thị Thanh V không phải chịu án phí phúc thẩm.

Án phí sơ thẩm được xác định lại như sau:

Ông Phan Tiến D phải chịu 14.742.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm về chia tài sản chung (cách tính: 294.843.134 đồng x 5%).

Bà Diệp Thị Thanh V phải chịu 17.912.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm về chia tài sản chung [cách tính: (297.452.782 đồng + 60.800.000) x 5%].

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;

Sửa bản án sơ thẩm số 32/2019/HNGĐ-ST ngày 04 tháng 9 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện S, tỉnh Ninh Thuận.

Căn cứ vào các điều 33, 43, 51, 56, 58, 59, 62, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Các điều 28, 147, 148, 157, 165, 284 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Ông Phan Tiến D được ly hôn với bà Diệp Thị Thanh V.

2. Về con chung: Giao cho bà Diệp Thị Thanh V trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Phan Bảo Hòa M, sinh ngày 23/4/2007. Ông Phan Tiến D có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu M mỗi tháng 2.000.000 đồng (*Hai triệu đồng*), thời điểm cấp dưỡng kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu M đã thành niên và có khả năng lao động hoặc có tài sản để tự nuôi mình.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

3. Về tài sản:

3.1. Giao cho ông Phan Tiến D được quyền sử dụng diện tích đất 558m² thuộc thửa đất số 188, tờ bản đồ số 111, thôn Q, xã L, huyện S và tài sản gắn liền

với đất gồm: 01 căn nhà cấp 4B, diện tích 39,38m²; Phần nhà vách gỗ (nhà tạm) diện tích 16,34m²; Phần nhà cấp 4B diện tích 35,25m²; Phần nhà cấp 4B diện tích 36m²; Mái che diện tích 30,21m²; Sân xi măng diện tích 30,21m² và 01 hồ nước (Các tài sản này hiện bà V đang quản lý).

Buộc bà Diệp Thị Thanh V giao lại cho ông Phan Tiến D diện tích đất 558m² thuộc thửa đất số 188, tờ bản đồ số 111, thôn Q, xã L, huyện S và tài sản gắn liền với đất gồm: 01 căn nhà cấp 4B, diện tích 39,38m²; Phần nhà vách gỗ (nhà tạm) diện tích 16,34m²; Phần nhà cấp 4B diện tích 35,25m²; Phần nhà cấp 4B diện tích 36m²; Mái che diện tích 30,21m²; Sân xi măng diện tích 30,21m², 01 hồ nước và giao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BK 335685 ngày 05/6/2012 do UBND huyện S cấp tên hộ ông Phan Tiến D đối với thửa đất số 188, tờ bản đồ số 111, thôn Q, xã L, huyện S, tỉnh Ninh Thuận cho ông Phan Tiến D.

Ông Phan Tiến D có trách nhiệm liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục đăng ký kê khai quyền sử dụng đất đối với diện tích đất ông được nhận.

3.2. Giao cho bà Diệp Thị Thanh V được quyền sử dụng diện tích đất 908m² thuộc thửa đất số 354, tờ bản đồ số 111 thôn Q, xã L, huyện S và các tài sản gắn liền với đất gồm 01 căn nhà cấp 4B diện tích 27,28m²; Sân xi măng (sân trước và bên hông nhà) diện tích 109,46m²; Mái che tôn kẽm diện tích 57,02m²; Mái che tôn kẽm tận dụng diện tích 52,44m²; Sân xi măng (khu vực ngoài trời phía sau nhà) diện tích 178,36m² và tường rào xây gạch diện tích 17,5m².

3.3. Giao cho bà Diệp Thị Thanh V được quyền sử dụng diện tích đất 2.771m² thuộc thửa đất số 366, tờ bản đồ số 111 thôn Q, xã L, huyện S.

Bà Diệp Thị Thanh V có trách nhiệm liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục đăng ký kê khai quyền sử dụng đất đối với diện tích đất bà được nhận.

3.4. Bà Diệp Thị Thanh V phải hoàn cho ông Phan Tiến D 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng) tiền chênh lệch tài sản được nhận.

4. Về nợ chung: Khoản nợ Ngân hàng chính sách xã hội 35.000.000 đồng tách riêng giải quyết bằng vụ án khác khi các đương sự có yêu cầu.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 bộ luật dân sự năm 2015.

Về chi phí định giá tài sản tại giai đoạn phúc thẩm: Ông Phan Tiến D phải hoàn lại cho bà Diệp Thị Thanh V 1.320.000 đồng (*Một triệu ba trăm hai mươi ngàn đồng*).

Về án phí:

Ông Phan Tiến D phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn, 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con và 14.742.000 đồng án phí về chia tài sản chung, tổng cộng 15.342.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền 18.000.000 đồng (*Mười tám triệu đồng*) đã nộp tạm ứng án phí theo Biên lai thu tiền số 0013734 ngày 22/01/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện S, tỉnh Ninh Thuận. Hoàn trả cho ông D số tiền 2.658.000 đồng.

Bà Diệp Thị Thanh V phải chịu 17.912.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm về chia tài sản chung.

Bà Diệp Thị Thanh V không phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*) án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm. Hoàn trả cho bà V 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*) đã nộp tạm ứng án phí theo Biên lai thu tiền số 0018839 ngày 18/9/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện S, tỉnh Ninh Thuận.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án và người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Án xử phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

(Đính kèm Trích lục bản đồ địa chính ngày 29/5/2019 của Văn phòng đăng ký đất đai Ninh Thuận chi nhánh S)

Nơi nhận:

- Đường sự (2);
- VKSND tỉnh Ninh Thuận (1);
- TAND huyện S (1);
- Chi cục THADS huyện S (1);
- UBND xã L (1);
- Phòng KTNV&THA (1);
- Lưu hồ sơ, án văn, HC-TP (3);

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Hưng Dũng